

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn : Ăn Chính
Nữ tuổi : Mau giao
Tổng số trẻ : 288

Sáng : Mì sợi thòt bọ nam mỗp bap ca rot
gia rau hung
Sữa grow
Trưa : Cơm trồng chiền thòt ca chua xúc
xích. Canh bap cải ca rot tom kho thòt heo
nác
Món xào: rau muong
Xe: Bánh plan
Xe chiều: Cháo ca loc bí ão me

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37002				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Rạm (muoi)	1,000	1,060	10,600
2	Tom kho	200	78,100	156,200
3	Ca loc	3,500	18,480	646,800
4	Nhóc mam Ca (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dau thao moc	5,000	6,280	314,000
6	Nhông cat	3,000	3,880	116,400
7	Dau me	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ may	22,000	2,630	578,600
9	Ngô (bap) tồì	1,000	4,200	42,000
10	Me (vông)	300	11,880	35,640
11	Hạnh lã	1,500	5,460	81,900
12	Hạnh củ tồì	1,000	6,300	63,000
13	Ca rot	6,000	5,780	346,800
14	Mỗp	2,000	4,200	84,000
15	Nam rôm	500	14,180	70,900
16	Tỏi	300	7,460	22,380
17	Rau muong	3,500	3,570	124,950
18	Rau hung	100	11,030	11,030
19	Bí ngô (Bí ão)	3,000	4,200	126,000
20	Cải bap	4,000	5,040	201,600
21	Ca chua	3,500	7,880	275,800
22	Bánh plan	28,800	6,770	1,949,760
23	Mì sợi	7,000	7,700	539,000
24	Xúc xích	3,500	17,600	616,000
25	Thòt lôn nác	7,000	18,480	1,293,600
26	Thòt bọ loại 1	2,500	37,800	945,000
27	Trồng vòt	14,000	5,400	756,000
Cong				9,631,460
	*XUAT KHO			
28	Sữa bột Abbot Grow	5,000	20,500	1,025,000
Cong				1,025,000
Tổng tiền thức phẩm				10,656,460 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nhóc chỉ trong ngày				10656000(đ)
Số đồ ãu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				-460(đ)
Xuất ăn luy ke tồ ãu thang				
Tiêu chuẩn luy ke tồ ãu thang				
Tiền chỉ luy ke tồ ãu thang				